

Số: 1396/TB-ĐHTB

Hung Yên, ngày 06 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO

Về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điểm trúng tuyển và quy đổi tương đương giữa các phương thức xét tuyển đại học chính quy năm 2026

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 678/BGDĐT-GDDH ngày 14/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học;

Căn cứ Công văn số 2304/BGDĐT-GDDH ngày 04/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non năm 2026;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 405/QĐ-ĐHTB ngày 03/02/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình;

Căn cứ Thông báo số 1109/TB-ĐHTB ngày 28/5/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình về Thông tin tuyển sinh năm 2026 (Hình thức đào tạo: Đại học chính quy);

Căn cứ Kết luận của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh tại cuộc họp Hội đồng tuyển sinh ngày 06/7/2026;

Trường Đại học Thái Bình thông báo về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điểm xét tuyển và quy đổi tương đương giữa các phương thức xét tuyển đại học chính quy năm 2026, cụ thể như sau:

1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Đối với Chương trình đào tạo ngành Luật với các tổ hợp xét tuyển là 18 điểm (thang điểm 30), trong đó điểm môn Toán hoặc điểm môn Ngữ văn đạt tối thiểu 6 điểm hoặc cả điểm môn Toán và điểm môn Ngữ văn mỗi môn tối thiểu 6 điểm (với tổ hợp có cả môn Toán và Ngữ văn).

- Đối với các Chương trình đào tạo các ngành: Chính trị học; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ thông tin; Kinh tế; Kế toán; Quan hệ quốc tế; Quản trị kinh doanh; Tài chính - Ngân hàng với các tổ hợp xét tuyển là 15 điểm (thang điểm 30).

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào trên chưa tính điểm ưu tiên, điểm cộng. Áp dụng với phương thức xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và xét tuyển bằng kết quả học tập THPT (học bạ). Với các phương thức xét tuyển bằng kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội (HSA), Đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội (TSA) và Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (SPT), sử dụng điểm quy đổi về thang 30 là 15 điểm (riêng ngành Luật là 18 điểm).

2. Điểm trúng tuyển

$$\text{Điểm trúng tuyển} = A + B + C$$

Trong đó:

A: Tổng điểm các môn của tổ hợp xét tuyển nếu theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; tổng điểm các môn theo tổ hợp xét tuyển nếu xét theo kết quả học tập THPT (học bạ), điểm mỗi môn là trung bình chung 3 năm học THPT; điểm quy đổi kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy về thang 30;

B: Điểm ưu tiên (nếu có);

C: Điểm cộng (nếu có).

3. Quy đổi điểm

Bảng quy đổi điểm giữa các phương thức xét tuyển:

- Quy đổi điểm thi HSA năm 2026 về thang 30 (Phụ lục 1);
- Quy đổi điểm thi TSA năm 2026 về thang 30 (Phụ lục 2);
- Quy đổi điểm thi SPT năm 2026 về thang 30 (Theo quy đổi của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội).

Thí sinh tra cứu điểm quy đổi tại địa chỉ: <https://sinhvien.tbu.edu.vn/sinhvien/tin-tuc/quy-doi-diem-thi-tsa-hsa-spt-nam-2026-ve-thang-30.html?pIDDanhMuc=1>

4. Thông tin liên hệ

Văn phòng tuyển sinh Trường Đại học Thái Bình: Tầng 1, tòa nhà F, Trường Đại học Thái Bình, phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên.

Điện thoại: 02273.633.669 - 0979.698.758; Zalo 0989.578.756

Website: <https://tbu.edu.vn>; <https://tuyensinh.tbu.edu.vn>

Fanpage: <https://www.facebook.com/daihocthaibinh.tbu>;

<https://www.facebook.com/tuyensinh.tbu>

Email: dhtb@tbu.edu.vn *Ngân*

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Lưu VP, PĐT.

HIỆU TRƯỞNG *Thiện*



PGS.TS. Phạm Quốc Thành



Phụ lục 1: Quy đổi điểm thi HSA về thang 30

Điểm HSA năm 2026	Quy đổi về Thang 30	Điểm HSA năm 2026	Quy đổi về Thang 30	Điểm HSA năm 2026	Quy đổi về Thang 30
133	28,50	105	25,01	77	20,75
132	28,49	104	24,98	76	20,52
131	28,48	103	24,75	75	20,48
130	28,27	102	24,52	74	20,24
129	28,26	101	24,50	73	20,01
128	28,24	100	24,27	72	19,77
127	28,01	99	24,24	71	19,73
126	27,77	98	24,01	70	19,49
125	27,76	97	23,98	69	19,26
124	27,74	96	23,75	68	19,02
123	27,51	95	23,52	67	18,98
122	27,49	94	23,49	66	18,74
121	27,27	93	23,26	65	18,49
120	27,23	92	23,23	64	18,25
119	27,00	91	23,00	63	18,01
118	26,98	90	22,77	62	17,77
117	26,75	89	22,74	61	17,59
116	26,52	88	22,51	60	17,48
115	26,50	87	22,48	59	17,24
114	26,27	86	22,25	58	16,99
113	26,24	85	22,02	57	16,75
112	26,01	84	21,99	56	16,50
111	25,99	83	21,76	55	16,26
110	25,76	82	21,52	54	16,01
109	25,52	81	21,49	53	15,76
108	25,50	80	21,25	52	15,51
107	25,27	79	21,02	51	15,27
106	25,24	78	20,99	50	15,00



Phụ lục 2: Quy đổi điểm TSA về thang 30

Khoảng điểm TSA: [a - b]

Khoảng điểm thang 30: [c - d]

TT	Khoảng điểm TSA	Khoảng điểm thang 30	Công thức quy đổi từ điểm thi TSA (x) về thang 30 (y)
1	81,67 – 100	28,23 – 30,00	$y = (x - a) \cdot \frac{d - c}{b - a} + c$ <p>Ví dụ: Điểm thi TSA được 65, theo bảng Khoảng điểm TSA là 4 nên $a=61,13$; $b=68,05$; $c=24,96$; $d=26,51$. Vậy:</p> $y = (65 - 61,13) \cdot \frac{26,51 - 24,96}{68,05 - 61,13} + 24,9 = 25,83$
2	74,20 – 81,67	27,35 – 28,23	
3	68,05 – 74,20	26,51 – 27,35	
4	61,13 – 68,05	24,96 – 26,51	
5	54,61 – 61,13	23,22 – 24,96	
6	43,88 – 54,61	19,50 – 23,22	
7	40,00 – 43,88	15,00 – 19,50	